

**DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA CÓ KHẢ NĂNG GÂY MẤT AN TOÀN THUỘC TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ CỦA BỘ CÔNG THƯƠNG**

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa theo <a href="#">Thông tư 65<sup>(i)</sup></a>	Mã số HS theo <a href="#">Thông tư 65</a>	Sản phẩm cụ thể theo <a href="#">Thông tư 29<sup>(ii)</sup></a>	Mã số HS theo <a href="#">Thông tư 29</a>	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
<b>A</b>	<b>Các sản phẩm kiểm tra trước khi thông quan</b>				
<b>I</b>	<b>Hóa chất, vật liệu nổ công nghiệp</b>				
<b>1</b>	<b>Tiền chất thuốc nổ</b> (Các hỗn hợp chất có hàm lượng tiền chất thuốc nổ lớn hơn 45%) theo <a href="#">Nghị định 39/2009/NĐ-CP<sup>(iii)</sup></a> .				
1.1	Amoni nitrat, có hoặc không ở trong dung dịch nước	<a href="#">31023000</a>	Amoni nitrat (NH <sub>4</sub> NO <sub>3</sub> ) dạng tinh thể dùng để sản xuất thuốc nổ nhũ tương Amoni nitrat (NH <sub>4</sub> NO <sub>3</sub> ) dạng hạt xốp dùng để sản xuất thuốc nổ ANFO	<a href="#">31023000</a>	
<b>B</b>	<b>Các sản phẩm, hàng hóa kiểm tra sau thông quan</b>				
<b>2</b>	<b>Vật liệu nổ công nghiệp</b> thực hiện theo Nghị định 39/2009/NĐ-CP				
2.1	Thuốc nổ đã điều chế, trừ bột nổ đẩy	<a href="#">36020000</a>	Thuốc nổ nhũ tương dùng cho mỏ hầm lò, công trình ngầm không có khí và bụi nổ Thuốc nổ amonit AD1	<a href="#">36020000</a>	

			Thuốc nổ loại khác (Theo danh mục tại Mục I - Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư 45/2013/TT-BCT)		
2.2	Dây cháy chậm bán thành phẩm; kíp nổ cơ bản;	<a href="#">36030010</a>	Các loại kíp nổ điện dùng trong công nghiệp	<a href="#">36030010</a>	
			Kíp nổ đốt số 8 dùng trong công nghiệp		
2.3	Dây cháy chậm	<a href="#">36030020</a>	Dây cháy chậm công nghiệp	<a href="#">36030020</a>	
2.4	Loại khác	<a href="#">36030090</a>	Dây nổ chịu nước dùng trong công nghiệp	<a href="#">36030090</a>	
			Môi nổ dùng cho thuốc nổ công nghiệp		
<b>II</b>	<b>Máy, thiết bị đặc thù công nghiệp</b>				
<b>1</b>	<b>Ống dẫn chịu áp lực cao có khả năng chịu áp lực không nhỏ hơn 42000 psi</b>	<a href="#">73043920</a>	Đường ống dẫn hơi và nước nóng cấp I, II có đường kính ngoài từ 51 mm trở lên; các đường ống dẫn cấp III, IV có đường kính ngoài từ 76 mm trở lên sử dụng trong công nghiệp	<a href="#">73043920</a>	
<b>2</b>	<b>Thiết bị dùng cho giàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò</b>	<a href="#">73084010</a>	Cột chống thủy lực đơn, Giá khung di động và dàn chống tự hành cấu tạo từ các cột chống thủy lực đơn sử dụng trong	<a href="#">73084010</a>	
		<a href="#">73084090</a>	việc chống giữ lò trong khai thác hầm lò	<a href="#">73084090</a>	

3	<b>Các loại bình chứa dùng để chứa mọi loại vật liệu</b>	<a href="#">73090011</a>	Bình chịu áp lực có kết cấu không lắp trên các phương tiện giao thông vận tải, áp suất làm việc định mức cao hơn 0,7 bar (không kể áp suất thủy tĩnh) dùng trong công nghiệp	<a href="#">73090011</a>	
		<a href="#">73090019</a>		<a href="#">73090019</a>	
		<a href="#">73090091</a>		<a href="#">73090091</a>	
		<a href="#">73090099</a>		<a href="#">73090099</a>	
4	<b>Các loại thùng chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng, bằng sắt hoặc thép dạng hình trụ bằng thép đúc liền</b>				
4.1	Loại khác, có dung tích không quá 7,3 lít	<a href="#">73110091</a>	Chai chứa LPG	73110093	
4.2	Loại khác, có dung tích trên 7,3 lít nhưng dưới 30 lít	<a href="#">73110092</a>			
4.3	Loại khác, có dung tích từ 30 lít trở lên nhưng dưới 110 lít	<a href="#">73110094</a>		<a href="#">73110094</a>	
4.3	Loại khác	<a href="#">73110099</a>	Bồn chứa LPG có kết cấu không lắp trên các phương tiện giao thông vận tải	<a href="#">73110099</a>	Nội dung Tiêu chuẩn / Quy chuẩn áp dụng thay đổi như sau: - Bỏ tiêu chuẩn <a href="#">TCVN 8615-1:2010</a> và <a href="#">TCVN 8615-</a>

					<a href="#">2:2010</a> - Bổ sung TCVN 6486:2010
<b>5</b>	<b><i>Nồi hơi nước quá nhiệt tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi nước khác</i></b>				
5.1	Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước trên 45 tấn/giờ	<a href="#">84021110</a>	Nồi hơi có kết cấu không lắp trên các phương tiện giao thông vận tải, áp suất làm việc định mức của hơi trên 0,7 bar dùng trong công nghiệp	<a href="#">84021110</a>	
		<a href="#">84021120</a>		<a href="#">84021120</a>	
5.2	Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước không quá 45 tấn/giờ	<a href="#">84021211</a>		<a href="#">84021211</a>	
		<a href="#">84021219</a>		<a href="#">84021219</a>	
		<a href="#">84021221</a>		<a href="#">84021221</a>	
		<a href="#">84021229</a>		<a href="#">84021229</a>	
5.3	Nồi hơi tạo ra hơi khác, kể cả loại nồi hơi kiểu lai ghép	<a href="#">84021911</a>		<a href="#">84021911</a>	
		<a href="#">84021919</a>		<a href="#">84021919</a>	
		<a href="#">84021921</a>		<a href="#">84021921</a>	
		<a href="#">84021929</a>		<a href="#">84021929</a>	
5.4	Nồi hơi nước quá nhiệt	<a href="#">84022010</a>	Nồi hơi nhà máy điện	<a href="#">84022010</a>	Nội dung Tiêu chuẩn/Quy chuẩn áp dụng: bổ sung các tiêu chuẩn <a href="#">TCVN 7704:2007</a> và <a href="#">TCVN 6008:2010</a>
		<a href="#">84022020</a>		<a href="#">84022020</a>	
<b>6</b>	<b><i>Nồi hơi nước sôi trung tâm trừ các</i></b>	<a href="#">84031000</a>	Nồi đun nước nóng có nhiệt độ môi chất trên 115°C dùng trong công nghiệp	<a href="#">84031000</a>	Nội dung Tiêu chuẩn/Quy chuẩn áp dụng: bỏ tiêu chuẩn <a href="#">TCVN 7704:2007</a>

	<i>loại thuộc nhóm 8402</i>				
7	<i>Tời ngang; tời dọc loại chạy bằng động cơ điện</i>	<a href="#">84253100</a>	Tời, trục tải có tải trọng từ 10000 N trở lên và góc nâng từ 25° đến 90° dùng trong công nghiệp	<a href="#">84253100</a>	Nội dung Tiêu chuẩn/Quy chuẩn áp dụng: bổ sung <a href="#">QCVN 02:2016/BCT</a>
8	<i>Máy và thiết bị cơ khí khác</i>	<a href="#">84798939</a>	Trạm nạp LPG cho chai, xe bồn, xe ô tô	84798930	
		<a href="#">84798940</a>			
		<a href="#">84798939</a>	Trạm cấp LPG		
		<a href="#">84798940</a>			
9	<i>Động cơ điện</i>	<a href="#">85011029</a>	Động cơ điện phòng nổ	<a href="#">85011029</a>	
		<a href="#">85011049</a>		<a href="#">85011049</a>	
		<a href="#">85011059</a>		<a href="#">85011059</a>	
		<a href="#">85011099</a>		<a href="#">85011099</a>	
		<a href="#">85012019</a>		<a href="#">85012019</a>	
		<a href="#">85012029</a>		<a href="#">85012029</a>	
		<a href="#">85013140</a>		<a href="#">85013140</a>	
		<a href="#">85013222</a>		<a href="#">85013222</a>	
		<a href="#">85013232</a>		<a href="#">85013232</a>	
		<a href="#">85013300</a>		<a href="#">85013300</a>	
		<a href="#">85013400</a>		<a href="#">85013400</a>	

		<a href="#">85014019</a>		<a href="#">85014019</a>	
		<a href="#">85014029</a>		<a href="#">85014029</a>	
		<a href="#">85015119</a>		<a href="#">85015119</a>	
		<a href="#">85015219</a>		<a href="#">85015219</a>	
		<a href="#">85015229</a>		<a href="#">85015229</a>	
		<a href="#">85015239</a>		<a href="#">85015239</a>	
		<a href="#">85015300</a>		<a href="#">85015300</a>	
<b>10</b>	<b>Máy phát điện</b>	<a href="#">85021100</a>	Máy phát điện phòng nổ	<a href="#">85021100</a>	
		<a href="#">85021210</a>		<a href="#">85021210</a>	
		<a href="#">85021220</a>		<a href="#">85021220</a>	
		<a href="#">85021320</a>		<a href="#">85021320</a>	
		<a href="#">85021390</a>		<a href="#">85021390</a>	
		<a href="#">85022010</a>		<a href="#">85022010</a>	
		<a href="#">85022020</a>		<a href="#">85022020</a>	
		<a href="#">85022030</a>		<a href="#">85022030</a>	
		<a href="#">85022042</a>		<a href="#">85022042</a>	
		<a href="#">85022049</a>		<a href="#">85022049</a>	
		<a href="#">85023910</a>		<a href="#">85023910</a>	
		<a href="#">85023920</a>		<a href="#">85023920</a>	
		<a href="#">85023932</a>		<a href="#">85023932</a>	

		<a href="#">85023939</a>		<a href="#">85023939</a>		
<b>11</b>	<b>Máy biến áp phòng nổ</b>	<a href="#">85043311</a>	Máy biến áp phòng nổ	98173010		
		<a href="#">85043411</a>				
		<a href="#">85043414</a>				
		<a href="#">85043422</a>				
		<a href="#">85043425</a>				
		<a href="#">85043319</a>				98173090
		<a href="#">85043412</a>				
		<a href="#">85043413</a>				
		<a href="#">85043415</a>				
		<a href="#">85043416</a>				
		<a href="#">85043423</a>				
		<a href="#">85043424</a>				
		<a href="#">85043426</a>				
		<a href="#">85043429</a>				
<b>12</b>	<b>Máy biến đổi tĩnh điện</b>	<a href="#">85044090</a>	Biến tần phòng nổ	<a href="#">85044090</a>		
<b>13</b>	<b>Thiết bị thông tin</b>					
13.1	Bộ điện thoại, kể cả điện thoại cho mạng	<a href="#">85171100</a>	Thiết bị thông tin phòng nổ (Điện thoại, Máy đàm thoại, Còi điện, chuông điện)	<a href="#">85171100</a>		
		<a href="#">85171200</a>		<a href="#">85171200</a>		

	di động tế bào hoặc mạng không dây khác	<a href="#">85171800</a>		<a href="#">85171800</a>	
13.2	Thiết bị trạm gốc	<a href="#">85176100</a>		<a href="#">85176100</a>	
13.3	Thiết bị mạng nội bộ không dây	<a href="#">85176251</a>		<a href="#">85176251</a>	
13.4	Thiết bị báo hiệu bằng âm thanh hoặc hình ảnh	<a href="#">85311020</a>		<a href="#">85311020</a>	
		<a href="#">85311030</a>		<a href="#">85311030</a>	
		<a href="#">85311090</a>		<a href="#">85311090</a>	
		<a href="#">85318010</a>		85318011	
				85318019	
<b>14</b>	<b><i>Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện</i></b>				
14.1	Bộ ngắt mạch tự động, dùng cho điện áp trên 1000 V	<a href="#">85352110</a>	Thiết bị phân phối, đóng cắt phòng nổ (Khởi động từ, Khởi động mềm, Atomat, Máy cắt điện tự động, Rơ le dòng điện dò)	<a href="#">85352110</a>	
		<a href="#">85352120</a>		<a href="#">85352190</a>	
		<a href="#">85352190</a>		<a href="#">85352190</a>	
		<a href="#">85352910</a>		85352900	
		<a href="#">85352990</a>			
14.2	Cầu dao cách ly và thiết bị đóng - ngắt điện, dùng cho điện	<a href="#">85353020</a>		<a href="#">85353020</a>	



	áp từ 66 kV trở lên				
14.3	Bộ ngắt mạch tự động, dùng cho điện áp không quá 1000 V	<a href="#">85362011</a>		<a href="#">85362011</a>	
		<a href="#">85362012</a>		<a href="#">85362012</a>	
		<a href="#">85362019</a>		<a href="#">85362019</a>	
14.4	Thiết bị bảo vệ mạch điện khác, dùng cho điện áp không quá 1000 V	<a href="#">85363090</a>		<a href="#">85363090</a>	
14.5	Rơ le dùng cho điện áp không quá 60 V	<a href="#">85364110</a>		<a href="#">85364110</a>	
		<a href="#">85364120</a>		<a href="#">85364120</a>	
		<a href="#">85364130</a>		<a href="#">85364130</a>	
		<a href="#">85364140</a>		<a href="#">85364140</a>	
		85364190		85364190	
14.6	Rơ le loại khác	<a href="#">85364910</a>		<a href="#">85364910</a>	
		<a href="#">85364990</a>		<a href="#">85364990</a>	
<b>15</b>	<b>Thiết bị điều khiển phòng nổ</b>				
15.1	Thiết bị đóng ngắt mạch điện khác	<a href="#">85365099</a>	Thiết bị điều khiển phòng nổ (Bảng điều khiển, Hộp nút nhấn)	<a href="#">85365099</a>	
15.2	Bảng điều khiển	<a href="#">85371011</a>		<a href="#">85371011</a>	

	dùng cho điện áp không quá 1000 V	<a href="#">85371019</a>		<a href="#">85371019</a>	
		<a href="#">85371092</a>		<a href="#">85371092</a>	
		<a href="#">85371099</a>		<a href="#">85371099</a>	
		<a href="#">85372021</a>		<a href="#">85372021</a>	
		<a href="#">85372029</a>		85371029	
<b>16</b>	<b>Máy và thiết bị điện có chức năng riêng</b>	<a href="#">85437090</a>	Máy nổ mìn điện	<a href="#">85437090</a>	
<b>17</b>	<b>Dây điện, cáp điện</b>	<a href="#">85442011</a>	Cáp điện phòng nổ	<a href="#">85442011</a>	
		<a href="#">85442019</a>		<a href="#">85442019</a>	
		<a href="#">85442021</a>		<a href="#">85442021</a>	
		<a href="#">85442029</a>		<a href="#">85442029</a>	
		<a href="#">85442031</a>		<a href="#">85442031</a>	
		<a href="#">85442039</a>		<a href="#">85442039</a>	
		<a href="#">85444294</a>		85444291	
		<a href="#">85444295</a>			
		<a href="#">85444296</a>			
		<a href="#">85444297</a>		85444292	
		<a href="#">85444298</a>			
		<a href="#">85444299</a>		<a href="#">85444299</a>	

		<a href="#">85444922</a>		<a href="#">85444922</a>	
		<a href="#">85444923</a>		<a href="#">85444923</a>	
		<a href="#">85444929</a>		<a href="#">85444929</a>	
		<a href="#">85444941</a>		<a href="#">85444941</a>	
		<a href="#">85444949</a>		<a href="#">85444949</a>	
		<a href="#">85446011</a>		<a href="#">85446011</a>	
		<a href="#">85446019</a>		<a href="#">85446019</a>	
		<a href="#">85446021</a>		<a href="#">85446021</a>	
		<a href="#">85446029</a>		<a href="#">85446029</a>	
<b>18</b>	<b>Bộ đèn chùm và đèn điện trần hoặc đèn điện tường khác</b>	<a href="#">94051091</a>	Đèn chiếu sáng phòng nổ	<a href="#">94051091</a>	
		<a href="#">94051092</a>		<a href="#">94051092</a>	
		<a href="#">94051099</a>		<a href="#">94051099</a>	
		<a href="#">94054020</a>		<a href="#">94054020</a>	
		<a href="#">94054040</a>		<a href="#">94054040</a>	
		<a href="#">94054060</a>		<a href="#">94054060</a>	
		<a href="#">94054099</a>		<a href="#">94054099</a>	
		<a href="#">94056090</a>		<a href="#">94056090</a>	

Các văn bản tham chiếu:

i [Thông tư 65/2017/TT-BTC](#) Ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam;

ii [Thông tư 29/2016/TT-BCT](#) sửa đổi, bổ sung một số điều của [Thông tư 41/2015/TT-BCT](#);

iii [Nghị định 39/2009/NĐ-CP](#) về vật liệu nổ công nghiệp;